

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam tại Văn bản số 242/CV-KOUATSU ngày 24/02/2026, số 226/CV-NKE ngày 22/6/2026 về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa” tại Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0102512871 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 0102512871.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm của hệ thống điện và các sản phẩm nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 52.800.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng).

- Diện tích đất sử dụng: 10.508 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số B0 888662 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 03/6/2014 cho Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam).

- Công suất cơ sở:

+ Thiết bị điện quy mô: 521,71 tấn sản phẩm/năm:

Cầu chì điện các loại: 92.510 kg/năm

Linh kiện kim loại: 65.000 kg/năm

Linh kiện máy điện PAS: 240.000 kg/năm

Linh kiện máy điện cực: 91.200 kg/năm

Linh kiện gia công và tráng phủ kim loại: 33.000kg/năm

+ Sản phẩm nhựa (nắp đậy cầu chì) quy mô: 09 tấn sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4304733376 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) chứng nhận lần đầu ngày 02/11/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 24/02/2020).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất tổng thể: Chuẩn bị nguyên liệu, linh kiện → Dập, mạ, tạo hình, lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình chi tiết từng công đoạn:

Công đoạn dập: Nguyên liệu (đồng, thép, thiết bị, dầu bôi trơn) → Dập cắt → Dập lỗ → Dập uốn, tạo ren → Rửa dầu → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn mạ (mạ đồng và bạc): Nguyên liệu (hóa chất, linh kiện trước mạ, tấm bạc, tấm đồng, thiết bị ...) → Tẩy dầu (bể kiềm) → Rửa nước → Tẩy gỉ (bể axít) → Rửa nước → Mạ lót Đồng → Rửa nước → Mạ lót Bạc → Mạ Bạc → Thu hồi kim loại → Rửa nước → Chống biến màu → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn mạ Niken điện: Nguyên liệu (hóa chất, linh kiện trước mạ, tấm đồng, tấm niken, thiết bị ...) → Tẩy dầu (bể kiềm) → Rửa nước → Tẩy gỉ (bể axít) → Rửa nước → Mạ đồng → Rửa nước → Mạ Niken điện → Rửa nước → Chống biến màu → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn mạ Niken không điện: Nguyên liệu (hóa chất, linh kiện trước mạ, tấm bạc, tấm đồng, tấm niken, thiết bị ...) → Tẩy dầu (bể kiềm) → Rửa nước → Tẩy dầu (bể kiềm điện giải) → Rửa nước → Tẩy gỉ (bể axít) → Rửa nước → Mạ lót Niken điện → Rửa nước → Mạ Niken hóa (không điện) → Rửa nước → Mạ PTFE (không điện) → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn xử lý bề mặt trên nền đồng, phủ keo: Nguyên liệu (hóa chất, linh kiện cần xử lý) → Xử lý bề mặt (dạng keo phủ) → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn thụ động hóa inox: Nguyên liệu (hóa chất, linh kiện cần thụ động hóa) → Tẩy dầu (bể kiềm) → Rửa nước → Tẩy gỉ (bể axít) → Rửa nước → Thụ động hóa inox → Rửa nước → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

Công đoạn tạo hình: Nguyên liệu (hạt nhựa PC, PE) → Máy đúc nhựa → Kiểm tra → Nắp đậy cầu chì, các sản phẩm cách điện.

Công đoạn lắp ráp: Nguyên liệu (nguyên liệu nhựa, thiết bị kim loại, linh kiện) → Lắp ráp → Hàn thiếc → Lắp ráp → Đúc nhựa → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở thuộc dự án nhóm II (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 07/GPMT-CNCCN ngày 06/5/2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Nippon Kouatsu Electric Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn thải 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của cán bộ công nhân làm việc tại nhà máy và phòng bảo vệ;

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp;

Nước thải sản xuất:

+ Nguồn thải số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình mạ đồng và mạ bạc tại khu vực mạ;

+ Nguồn thải số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình mạ Ni, quá trình xử lý bề mặt và thụ động hóa tại khu vực mạ.

+ Nguồn thải số 05: Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải số 1, 2, 3;

+ Nguồn thải số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình sục rửa màng RO định kỳ;

+ Nguồn thải số 07: Nước thải phát sinh từ xả đáy tháp giải nhiệt;

+ Nguồn thải số 08: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc nước RO.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau xử lý sơ bộ từ Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom:

+ Nguồn thải số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải xí, tiểu khu nhà điều hành, nhà xưởng và khu bảo vệ) → Đường ống PVC D110 (L=41,5m) → Bể xử lý nước thải sinh hoạt 3

ngăn có dung tích $39,6\text{m}^3$.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải nhà bếp → Đường ống PVC D90 (L=5m) → Bể tách mỡ có dung tích $0,5\text{m}^3$.

+ Nguồn thải số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình mạ đồng và mạ bạc → Bể chứa nước thải ($V=6\text{m}^3$) → Bể phản ứng CN1.1 ($V=500\text{l}$) → Bể phản ứng CN1.2 ($V=500\text{l}$) → Đường ống PVC D60 (L=15m) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nguồn thải số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình mạ Ni, xử lý bề mặt và thụ động hóa → Đường ống PVC D60 (L=15m) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nguồn thải số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 1,2,3 → Đường ống PVC D27 (L=11m) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nguồn thải số 06: Nước thải phát sinh từ sục rửa màng RO → Đường ống PVC D48 (L=10m) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nguồn thải số 07: Nước thải phát sinh từ xả đáy tháp giải nhiệt → Đường ống PVC D27 (L=83m) → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nguồn thải số 08: Nước thải hệ thống lọc nước RO → Đường ống PVC D34 (L=42m) → Đường ống nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ PVC D60 (L=130m).

- Thoát nước thải:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nguồn số 01) sau khi xử lý bằng bể xử lý nước thải 3 ngăn $39,6\text{m}^3$ → Đường ống PVC D110 (L=10m) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải nhà bếp (nguồn số 02) sau khi xử lý bằng bể tách mỡ $0,5\text{m}^3$ → Đường ống PVC D110 (L=32 m) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải sản xuất (nguồn số 03 đến nguồn số 07) sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và nước thải hệ thống lọc nước RO (nguồn số 8) → Đường ống PVC D60 (L=130m) → Hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy.

+ Nước thải từ hồ ga cuối cùng B600 trong nhà máy → Đường ống PVC D160 (L=10 m) → hồ ga đầu nối B600, ký hiệu GI-3700 → Tự chảy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, công suất $11.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ trước khi xả ra môi trường (01 điểm đầu nối, tọa độ: $X = 2\ 335\ 552$; $Y = 579\ 546$; theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nguồn số 03 → Bể chứa nước thải (bể bê tông đặt ngầm, $V=6\text{m}^3$) → Bể phản ứng CN 1.1 (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=500\text{lit}$) → Bể phản ứng CN 1.2 (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=500\text{lit}$).

+ Nước thải nguồn số 04 đến 07 → Bể chứa nước thải (bể bê tông đặt ngầm, $V=10\text{m}^3$) và nước thải nguồn số 03 sau xử lý sơ bộ → Bể phản ứng (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=1\text{m}^3$) → Bể

điều chỉnh pH (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=1\text{m}^3$) → Bể keo tụ, tạo bông (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=0,7\text{m}^3$) → Bể lắng (bể thép, $V=10\text{m}^3$) → Bể trung hòa (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=1\text{m}^3$) → Bể chứa nước thải đã xử lý (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=1\text{m}^3$) → Cột lọc đa tầng (bể nhựa FRP đặt nổi, $V=1\text{m}^3$) → Hồ ga B600 cuối cùng của nhà máy → Hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất hệ thống xử lý: $108\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Chelate, Poly ferric sunfat, NaOH, A-Polymer, H_2SO_4 , Giaven, $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026 của
Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Khí thải có tính xyanua từ quá trình mạ tại dây chuyền mạ số 01 (05 vị trí gồm bể rửa nước, bể thu hồi bạc, 02 bể mạ bạc và bể mạ bạc lót);
- Nguồn thải số 02: Khí thải có tính xyanua từ quá trình mạ tại dây chuyền mạ số 02 (07 vị trí gồm 02 bể rửa nước, bể thu hồi bạc, 02 bể mạ bạc, bể mạ lót bạc và bể mạ lót đồng);
- Nguồn thải số 03: Khí thải từ hoạt động của phòng chuẩn độ;
- Nguồn thải số 04: Khí thải có tính xyanua từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất (03 vị trí gồm 02 bể nước thải và 01 thiết bị thu hồi bạc);
- Nguồn thải số 05: Khí thải có tính axit - bazo từ quá trình mạ tại dây chuyền mạ số 01 (04 vị trí gồm bể nước nóng, bể axit và 02 bể kiềm);
- Nguồn thải số 06: Khí thải có tính axit – bazo từ quá trình mạ tại dây chuyền mạ số 02 (gồm 13 vị trí gồm bể nước nóng, bể chống biến màu Ni, bể chống biến màu Ag, 02 bể mạ Ni, 03 bể mạ lót Ni, 02 bể rửa axit, 01 bể rửa điện giải, 02 bể kiềm);
- Nguồn thải số 07: Khí thải có tính axit – bazo từ quá trình xử lý bề mặt và thụ động bề mặt inox (05 vị trí gồm bể xử lý bề mặt, bể kiềm, bể rửa axit, bể thụ động bề mặt và bể rửa nước nóng);
- Nguồn thải số 08: Khí thải từ quá trình hoạt động của phòng rửa hàng (02 vị trí);
- Nguồn thải số 09: Khí thải từ bể xử lý nước thải axit bazo (01 vị trí);
- Nguồn thải số 10: Bụi, khí thải từ quá trình hàn thiếc tại phòng cầu chì dây (07 vị trí tương ứng với 07 thiết bị hàn thiếc);
- Nguồn thải số 11: Bụi, khí thải từ quá trình đúc nhựa tại phòng cầu chì dây (03 vị trí tương ứng với 03 máy đúc nhựa);
- Nguồn thải số 12: Bụi, khí thải từ thiết bị hàn phòng pas (02 vị trí gồm 01 thiết bị hàn thiếc và 01 thiết bị hàn tig);
- Nguồn thải số 13: Bụi, khí thải từ thiết bị sơn phòng pas(04 vị trí).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 1 (Nguồn số 01 đến 04) ra môi trường, lưu lượng xả 16.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 335 635; Y = 579 649;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 2 (Nguồn số 05, 06 và 09) ra môi trường, lưu lượng xả 10.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 335 634; Y = 579 655.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 3 (Nguồn số 06, 07, 08) ra môi trường, lưu lượng xả 16.576 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 335 627; Y = 579 635.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí hệ thống xử lý khí thải số 4 (Nguồn số 10 đến 13) ra môi trường, lưu lượng xả 7.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 335 632; Y = 579 652.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 3⁰)

- Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô N-6 (Lô H5 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.576 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, giá trị B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro xyanua (HCN)	mg/Nm ³	≤9		
II	Dòng thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	≤15		
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤20		
III	Dòng thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Axit Clohydric (HCl)	mg/Nm ³	≤15		
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤20		
4	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm ³	≤3		

III Dòng thải số 4					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤80		
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤300		
4	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤400		
5	Nitơ oxit, (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01 đến 04 → Chụp hút (số lượng: 16 chụp hút; kích thước: L600xW300xH350, L730xW250xH400, L400xW250xH400, L650xW250xH400, L1350xW600xH1100 mm, Ø250mm, Ø60mm, Ø50mm) → Đường ống dẫn khí nhánh (D200) → Đường ống thu gom chính D550mm (L=35m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 16.000m³/h → Ống thoát khí (D550, h= 6,3 m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 05 đến 06 và 09 → Chụp hút (số lượng: 08 chụp hút; kích thước: L740xW250xH430; L600xW250xH400; L600xW250xH420; L2600xW500xH900 và Ø200) → Đường ống dẫn khí nhánh (D200) → Đường ống thu gom chính D400mm (L=30m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000m³/h → Ống thoát khí (D400, h= 6,3 m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 06 đến 08 → Chụp hút (số lượng: 17 chụp hút; kích thước: L600xW300xH350; L450xW300xH350; L470xW300xH350) → Đường ống dẫn khí nhánh (D200) → Đường ống thu gom chính D480mm (L=30m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 16.576m³/h → Ống thoát khí (D480, h= 6,0 m) → Môi trường.

- Nguồn thải số 10 đến 13 → Chụp hút (số lượng: 16 chụp hút; kích thước: L400x W300xH300; L150xW150xH150; L400xW400xH80; L100xW150xH100; L1500xW800xH400 và ống vuông 250mm) → Đường ống dẫn khí nhánh (D100, D150, D250, D300) → Đường ống thu gom chính D550mm (L=35m) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/h → Ống thoát khí (D400, h= 4,4 m) → Môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Đường ống D550 → Quạt hút → Tháp phun sương NaOH, NaOCl → Ống thoát khí ra môi trường (D550mm, h=6,3m).

+ Công suất của quạt hút: 16.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D2000mm x H4200mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 20%-45%, NaOCl 8%-12%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Đường ống D400 → Quạt hút → Tháp phun sương NaOH hoặc H₂SO₄ → Ống thoát khí ra môi trường (D400mm, h=6,3m).

+ Công suất của quạt hút: 10.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D1600mm x H4200mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 20%-45%, H₂SO₄ 20%-40%.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Đường ống D480 → Quạt hút → Tháp phun sương NaOH hoặc H₂SO₄ → Ống thoát khí ra môi trường (D480mm, h=6,0m).

+ Công suất của quạt hút: 16.576m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D1600mm x H6000mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%-20% hoặc H₂SO₄ 5%-20%.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Chụp hút → Ống thu gom D550 → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường (D550mm, h=4,4m).

+ Công suất của quạt hút: 7.000m³/giờ.

+ Thiết kế tháp xử lý mùi, số lượng 01 tháp: Vật liệu PP; kích thước D2300mm x R1200mm x H1200 mm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

- 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý khí thải
- Hệ thống xử lý khí thải số 01 lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý khí thải số 02 lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý khí thải số 03 lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.576 m³/giờ
 - Hệ thống xử lý khí thải số 04 lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực phòng bơm;
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy đập;
- Nguồn số 03: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 335 549; Y = 579 654.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 335 609; Y = 579 635.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 335 551; Y = 579 657.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰⁰00, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực xưởng sản xuất

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực xưởng sản xuất

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhũ tương và dung dịch thải không chứa hợp chất halogen	07 03 04 (NH)	20
2	Bùn thải và bã lọc có chứa thành phần nguy hại	07 01 05 (NH)	40.500
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	9.000
4	Bao bì mềm thải	18 01 01 (KS)	60
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại rỗng hoàn toàn	18 01 02 (KS)	1.200
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03 (KS)	270
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composite, ...)	18 01 04 (KS)	200
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06 (KS)	30.000
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	450
10	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04 (KS)	45
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	2.000
12	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06 (NH)	1800
13	Dung dịch axit tẩy rửa thải	07 01 01 (NH)	40.000
Tổng			125.545

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu các loại (giấy, nhựa, kim loại)	6.000
2	CTRCNTT cần xử lý	8.000
3	Bùn thải từ bể tự hoại, bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, chất thải từ bể tách mỡ và chất thải từ hệ thống lọc nước RO	16.000
Tổng		30.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 40 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 50-200 lít/thùng, dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Diện tích kho: 30 m².
- Xây dựng bằng khung thép cố định, vây xung quanh và mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, nền tôn cao hơn cos nền bằng bê tông, có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 tuần/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 240 lít/thùng, dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 15 m²;
- Xây dựng bằng khung thép cố định, vây xung quanh và có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom: Đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom toàn bộ chất thải trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày Nhà máy yêu cầu đến thu gom

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy dung tích 10-20 lít; xe đẩy dung tích 500 lít.
- Đối với bùn thải từ bể tự hoại và bùn từ hệ thống xử lý nước thải: định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ bên ngoài nhà xưởng.
- Diện tích: 01 khu vực diện tích 8,1 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí bên cạnh khu nhà xưởng sản xuất, tường bao quanh bằng tôn, có mái che, nền đổ bê tông, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp

với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của Chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.